

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2024**

BÌNH ĐỊNH, 5 - 2024



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Lúa

37.495,9 ha

↑ 68,1%



Ngô

2.839,6 ha

↑ 38,3%



Lạc

1.410,8 ha

↑ 21,7%



Rau các loại

3.629,7 ha

↑ 11,1%

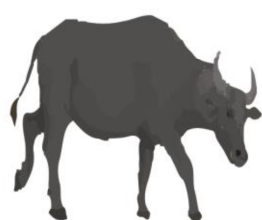


Đậu các loại

173,5 ha

↓ 14,1%

Sản xuất nông nghiệp vụ hè thu đến ngày 15/5/2024



Trâu

613,4 tấn

↓ 9,7%



Bò

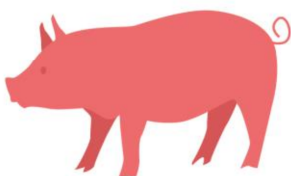
16.938,8 tấn

↑ 0,7%



371.198 m³ ↑ 2%

Sản lượng gỗ khai thác



Lợn

58.463,9 tấn

↑ 6,6%



Gia cầm

12.587,4 tấn

↑ 4,7%



116.822,9 tấn ↑ 3,1%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

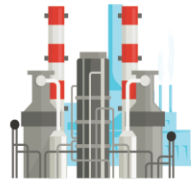
5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG



Khai khoáng

↑ 14,95%



Chế biến, chế tạo

↑ 10,39%



Sản xuất và
phân phối điện

↓ 0,85%



Cung cấp nước và
xử lý rác thải, nước thải

↑ 11,91%

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ↑ 9,59%



2.709,4 tỷ đồng

↑ 1%



107.590 tỷ đồng ↑ 10,3%

Số dư huy động



LOAN

106.520 tỷ đồng ↑ 9,7%

Dư nợ cho vay

Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



**Tổng mức
bán lẻ**

36.982,6 tỷ đồng

↑ 10%



**Khách sạn,
nhà hàng**

6.380,6 tỷ đồng

↑ 24,4%



**Du lịch
lữ hành**

302,8 tỷ đồng

↑ 58,3%



Dịch vụ khác

3.722,4 tỷ đồng

↑ 17,5%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

47.388,4 tỷ đồng

↑ 15,8%

Xuất khẩu

736,9 triệu USD

↑ 19,6%



Nhập khẩu

164 triệu USD

↓ 3,4%

Xuất nhập khẩu



936,1 tỷ đồng

↑ 32,6%

Doanh thu Vận tải hành khách



2.356,8 tỷ đồng

↑ 2,9%

Doanh thu Vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,62%



Giá Đô la Mỹ

↑ 5,35%



Giá vàng

↑ 23,29%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

221 vụ

↑ 42,6%



Số người bị thương

183 người

↑ 105,6%



Số người chết

90 người

↓ 14,3%

Tai nạn giao thông



Số vụ đã phát hiện

23 vụ

↓ 14,8%



Số vụ đã xử lý

22 vụ

↓ 12%



Số tiền xử phạt
446,3 triệu đồng

↓ 11%

Trật tự, an toàn xã hội

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 532 /BC-CTK

Bình Định, ngày 24 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2024 có những kết quả nổi bật như sau:

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng 5 là tập trung đẩy mạnh sản xuất vụ Hè – Thu theo kế hoạch, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản; Đẩy mạnh hoạt động chăn nuôi theo hướng trang trại, chăn nuôi tập trung, quy mô lớn gắn với tiêm phòng vắc xin, phòng ngừa dịch bệnh; triển khai quyết liệt các biện pháp bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng, khai thác gỗ, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép; thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ, khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo theo quy định (IUU). Thời tiết thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

Ngành Công Thương tiếp tục rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện tối đa để doanh nghiệp duy trì ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh; triển khai Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2024; Công tác xúc tiến thương mại, dịch vụ, du lịch, kích cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tiếp tục đẩy mạnh; điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong cao điểm mùa khô năm 2024 được đảm bảo.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2024 tăng 4,73% so với tháng trước và tăng 13,26% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ tăng 9,59%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2024 ước đạt 10.138,9 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 47.388,4 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 5/2024 ước đạt 193,5 triệu USD, giảm 3,9% so tháng trước và tăng 12,8% so cùng kỳ; Năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 900,9 triệu USD, tăng 14,7% so cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 5/2024 ước đạt 1.365,3 nghìn TTQ, tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 36,3% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.152,3 nghìn TTQ, tăng 42,5% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2024 giảm 0,02% so với tháng trước và tăng 3,14% so với cùng kỳ; tăng 1,29% so với tháng 12 năm trước; bình quân 5 tháng năm 2024 tăng 2,62% so với cùng kỳ.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là thu hoạch dứt điểm cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 và gieo sạ cây trồng vụ Hè Thu 2024 trong điều kiện đảm bảo nguồn nước tưới. Về chăn nuôi, tập trung phòng chống dịch bệnh ở động vật mùa nắng nóng, hỗ trợ kỹ thuật, con giống cho các mô hình chăn nuôi gia trại, tập trung tái đàn vật nuôi đảm bảo an toàn, hiệu quả và phát triển. Về lâm nghiệp, tập trung bảo vệ rừng và chuẩn bị tốt nhất các phương án, điều kiện phòng, chống cháy rừng vào mùa nắng nóng khô hạn. Về thủy sản, tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ.

1.1. Nông nghiệp

Theo kết quả ước tính, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023-2024 đạt 78.023,2 ha, tăng 0,1% (+103,3 ha) so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 46.788 ha, giảm 0,2% (-93,6 ha) cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 73,4 tạ/ha, tăng 2,1% (+1,5 tạ/ha); sản lượng lúa ước đạt 343.305,1 tấn, tăng 1,9% (+6.342,9 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng lương thực có hạt (Vụ Đông Xuân 2023 – 2024 so với cùng kỳ)



Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.306,3 ha, giảm 0,6% (-12,9 ha); năng suất đạt 66,8 tạ/ha, tăng 0,5% (+0,3 tạ/ha); sản lượng đạt 15.416 tấn, giảm 2 tấn.

Diện tích sắn đạt 7.393,1 ha, giảm 8,3% (-669,2 ha); năng suất đạt 296 tạ/ha, tăng 2,7% (+7,7 tạ/ha); sản lượng đạt 218.823,1 tấn, giảm 5,8% (-13.583,9 tấn).

Diện tích lạc đạt 8.853,3 ha, tăng 3,9% (+332,4 ha); năng suất đạt 43,4 tạ/ha, tăng 2,8% (+1,2 tạ/ha); sản lượng đạt 38.414,3 tấn, tăng 6,8% (+2.439,6 tấn).

Diện tích rau các loại đạt 5.659,2 ha, giảm 0,7% (-37,7 ha); năng suất đạt 191,7 tạ/ha, tăng 1,2% (+2,2 tạ/ha); sản lượng đạt 108.468,7 tấn, tăng 0,5% (+519,8 tấn).

Diện tích đậu các loại đạt 1.300,5 ha, tăng 13,1% (+150,4 ha); năng suất đạt 18,1 tạ/ha, tăng 1,1% (+0,2 tạ/ha); sản lượng đạt 2.357 tấn, tăng 14,2% (+292,9 tấn).

Diện tích ớt cay đạt 2.395,9 ha, tăng 10% (+217,8 ha); năng suất đạt 203,6 tạ/ha, tăng 0,8% (+1,7 tạ/ha); sản lượng đạt 48.782 tấn, tăng 10,9% (+4.798,3 tấn).

Theo tiến độ đến ngày 15/5/2024, toàn tỉnh đã gieo sạ 37.495,9 ha lúa vụ Hè Thu, đạt 93,6% so với kế hoạch, tăng 68,1% (+15.195,9 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cận vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 2.839,6 ha, tăng 38,3% (+786,6 ha); cây lạc đạt 1.410,8 ha, tăng 21,7% (+251,8 ha); rau các loại đạt 3.629,7 ha, tăng 11,1% (+363,9 ha); đậu các loại đạt 173,5 ha, tăng 14,1% (+21,5 ha).

Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học để giảm thiểu dịch bệnh; triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ.

Số lượng đầu con gia súc, gia cầm (Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ)

 Đàn trâu 14.486 con ↓ 11,1%	 Đàn bò 304.086 con ↓ 0,05%	 Đàn lợn 690.551 con ↑ 4,6%	 Đàn gia cầm 9.535,2 nghìn con ↓ 2,9%
---	--	---	--

Tính đến tháng 5/2024, đàn trâu của tỉnh ước đạt 14.486 con, giảm 11,1% (-1.817 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 304.086 con, giảm 0,05% (-146 con); trong đó, bò sữa có 2.206 con, giảm 1,3% (-28 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn *(không kể lợn con chưa tách mẹ)* ước đạt 690.551 con, tăng 4,6% (+30.175 con). Đàn gia cầm ước đạt 9.535,2 nghìn con, giảm 2,9% (-288,6 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 7.997,6 nghìn con, giảm 2,6% (-213,9 nghìn con) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi 5 tháng đầu năm 2024: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 613,4 tấn, giảm 9,7% (-65,6 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 16.938,8 tấn, tăng 0,7% (+118,2 tấn); sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 5.156,8 tấn, giảm 2,3% (-118,7 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 58.463,9 tấn, tăng 6,6% (+3.604,5 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 12.587,4 tấn, tăng 4,7% (+567,9 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 10.828,3 tấn, tăng 5,5% (+566 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Ước tính tháng 5/2024 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 147.656 m³, tăng 3,5% (+5.003,1 m³) so với cùng kỳ. Tổng số gỗ khai thác 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 371.198 m³, tăng 2% (+7.371,8 m³) so với cùng kỳ. Gỗ khai thác chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu.

Ước tổng số củi khai thác tháng 5/2024 ước đạt 65.175,6 ster, tăng 0,9% (+586 ster) so với cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2024, tổng số củi khai thác ước đạt 178.056,6 ster, tăng 0,1% (+246,1 ster) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: bạch đàn, keo,...

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, giảm 01 vụ so với cùng kỳ; nhưng xảy ra 17 vụ phá rừng, tăng 11 vụ; diện tích bị phá là 6,3 ha, tăng 117,9% (+3,4 ha).

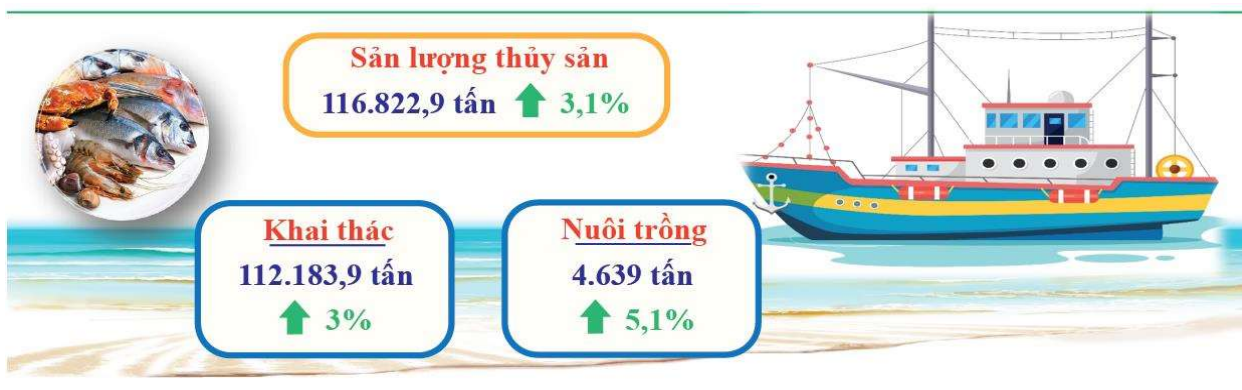
1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 5/2024 ước đạt 30.323,9 tấn, tăng 2,5% (+742,2 tấn) so cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 116.822,9 tấn, tăng 3,1% (+3.540,7 tấn).

- Sản lượng khai thác thủy sản 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 112.183,9 tấn, tăng 3% (+3.317,3 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 110.922,5 tấn, tăng 3% (+3.278,7 tấn) so với cùng kỳ. Riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 6.488,2 tấn, tăng 5,4% (+334,8 tấn) so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.639 tấn, tăng 5,1% (+223,4 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản (5 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



Sản xuất giống tôm thẻ chân trắng 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 688 triệu con, giảm 30,9% (-307,4 triệu con) so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 5 tháng đầu năm 2024 chịu tác động tiêu cực do áp lực lạm phát, giá nguyên vật liệu tăng cao, tình hình xung đột Nga-Ukraina, xung đột Israel-Hamas, căng thẳng tại Biển Đỏ, nhu cầu thị trường suy giảm, không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu... Một số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ còn khó khăn trong quý tiếp theo. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp dự báo sẽ tốt hơn do nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu đang có tín hiệu tích cực, đặc biệt sự phục hồi của 2 ngành chủ lực của tỉnh (Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế); Ngoài ra, dự án nhà máy gạch Takao công suất lớn đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định tăng trưởng ấn tượng trong 5 tháng đầu năm 2024.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2024 tăng 4,73%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 2,27%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,08%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 0,23%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 5,44%.

So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2024 tăng 13,26%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 12,56%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,25%; Sản xuất và phân phối điện tăng 1,64%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,18%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2024 tăng 9,59%. Ngành công nghiệp Bình Định có sự hồi phục đáng kể trong 6 tháng cuối năm 2023 và tiếp tục tăng trưởng trong 5 tháng đầu năm 2024, đây là tín hiệu tích cực dự báo năm 2024 ngành công nghiệp sẽ đạt kết quả khả quan.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,95%. Khai thác quặng kim loại giảm 43,18%, do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác. Hoạt động khai khoáng khác tăng 24,17% do hoạt động khai khoáng đất, đá phục vụ công trình cao tốc Bắc - Nam tăng cao; công trình lớn khác cũng đang được đẩy nhanh tiến độ.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,39%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm (+10,19%); Sản xuất trang phục (+19,71%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+22,11%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+24,2%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+9,17%).

**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
(5 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ)**



- Ngành chế biến thực phẩm tăng 10,19%, tác động chính từ Sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc tăng 95,66% do mở rộng nhà máy sữa Bình Định với vốn đầu tư 80 tỷ đồng, công suất 20 triệu lít/năm, đi vào hoạt động từ tháng 10/2023. Ngoài ra, nhóm thức ăn chăn nuôi hoạt động ổn định, với thức ăn gia súc tăng 10,44%, thức ăn gia cầm tăng 6,01%.

Tuy nhiên, nhóm sản phẩm thủy sản tiếp tục giảm: Phi lê cá giảm 5,21%, tôm đông lạnh giảm 7,16%. Mặc dù sản xuất thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên nhu cầu thị trường có dấu hiệu tốt lên khi sản lượng sản xuất tháng sau tăng hơn tháng trước, thu hẹp dần khoảng cách với cùng kỳ.

- Nhóm ngành Sản xuất trang phục tăng 19,71% do xuất khẩu tăng mạnh. Sản xuất sản phẩm quần áo lót tăng 51,49%; áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy tăng 47,43%; quần tất, bít tất tăng 8,16%.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,11%, chủ yếu do

sản phẩm gạch ốp lát tăng 177,53%. Công ty cổ phần Takao Bình Định bắt đầu hoạt động sản xuất gạch ốp lát từ ngày 25/3/2024 với 01 dây chuyền, công suất 18.000 m²/ngày, từ ngày 18/4/2024 tăng thêm 01 dây chuyền công suất 22.000 m²/ngày góp phần lớn vào tốc độ tăng chung ngành khai khoáng phi kim loại.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng cao 24,2%, trong đó, tăng cao nhất là sản phẩm tấm lợp kim loại tăng 85,02%, thị trường bất động sản phục hồi, đẩy mạnh nhu cầu và tác động tích cực đến thị trường nội địa; do đó, ngành Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đã có sự phục hồi tốt, là tín hiệu lạc quan tạo đà tăng trưởng cao trong thời gian tới.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,17% so cùng kỳ. Đây là một trong những ngành chủ lực có tốc độ tăng trưởng cao so cùng kỳ góp phần vào tốc độ tăng chung toàn ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,85%. Trong đó, điện sản xuất giảm 8,63% do thủy điện chiếm cơ cấu lớn 60% nhưng sản lượng giảm mạnh (do thời tiết ít mưa, các hồ chứa tập trung tích nước phục vụ sản xuất nông nghiệp); chiều ngược lại, một số nhà máy điện mặt trời¹ đưa vào hoạt động giai đoạn 2 làm tăng sản lượng, tuy nhiên do chiếm cơ cấu chỉ 40% nên tổng chung điện sản xuất giảm so cùng kỳ. Thời tiết nắng nóng người dân sử dụng thiết bị điều hòa tăng mạnh và các doanh nghiệp tăng sản xuất nên lượng điện tiêu thụ điện cao, do đó điện thương phẩm tăng 24,78%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,91%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,42%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 9,75%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 16,01% do UBND tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2024 giảm 1,82% so với tháng trước do ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế đang vào cuối mùa sản xuất. Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 2,58%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2%, chủ yếu do ngành Dệt giảm 10,19%, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,54%. Lao động ở các ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt; Cung cấp nước, Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định.

¹ Dự án Nhà máy Điện gió Nhơn Hội - Giai đoạn 2 với công suất 30 MW của Công ty CP Năng lượng FICO Bình Định và Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1 - Giai đoạn 2 với công suất 83 MW, Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 3 - Giai đoạn 2 với công suất 31 MW của Công ty CP Phát triển tầm nhìn Năng Lượng Xanh đi vào hoạt động từ tháng 5/2023.

Tình hình sản xuất một số ngành lớn khởi sắc, do đó chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2024 tăng 5,25% so cùng kỳ. Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 9,02%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,35%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 2,7%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,85%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2024 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,66%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,52%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,92%.

3. Đầu tư

Tỉnh Bình Định tiếp tục bám sát theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Đồng thời, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đẩy nhanh đầu tư công trong năm 2024, phấn đấu đến hết quý IV/2024 đạt trên 90% và đến hết ngày 31.1.2025 phấn đấu giải ngân 100% vốn đầu tư công kế hoạch vốn năm 2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các chủ đầu tư xây dựng đăng ký kế hoạch giải ngân chi tiết theo từng tháng đối với từng dự án; phân công cụ thể lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, chuyên viên theo dõi từng công trình, tăng cường trách nhiệm để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo từng dự án. Thực hiện theo tinh thần chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ban ngành thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình dự án, thanh toán khối lượng hoàn thành, đảm bảo giải ngân đúng thời gian quy định, đồng thời không ngừng nâng cấp chất lượng của các công trình trên địa bàn tỉnh, công trình hoàn thành phải đạt chuẩn về chất lượng.

Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý 5 tháng đầu năm 2024



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2024 ước đạt 695,5 tỷ đồng, tăng 0,9% so tháng trước và giảm 14,2% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.709,4 tỷ đồng, tăng 1% so cùng kỳ năm 2023, đạt 31,4% kế hoạch năm.

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 1.540 tỷ đồng, tăng 0,8%, đạt 27,5%;
- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 935,3 tỷ đồng, tăng 4,1%, đạt 31%;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 234,1 tỷ đồng, giảm 8,8%.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Những năm vừa qua tỉnh Bình Định rất chú trọng đến việc thực hiện các công trình giao thông trọng điểm, có ý nghĩa quan trọng phục vụ đời sống dân sinh, đồng thời thông thương giữa các vùng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Một số công trình lớn trên địa bàn tỉnh cũng sắp về đích: Đối với Dự án tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân (dài 1,6 km, quy mô đường 20,5m, trên tuyến có 2 cầu giao thông chính, tổng vốn đầu tư gần 520 tỷ đồng), tổng giá trị xây lắp hiện đạt hơn 83%.

Đối với tuyến ĐT.639 đoạn Cát Tiến - Diêm Vân (dài hơn 13,5 km, nền đường rộng 20,5 trên toàn tuyến có 9 cầu giao thông; tổng mức đầu tư trên 2.674 tỷ đồng), đến nay đã hoàn thành đắp đường công vụ dọc tuyến, cơ bản thi công xong đắp cát nền đường, ước tính giá trị xây lắp công trình đến nay đạt trên 48%.

Đối với tuyến đường kết nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến giáp ĐT.639 phía Tây đầm Thị Nại (dài hơn 9,3 km, nền đường rộng 22m, có 3 cầu giao thông; tổng mức đầu tư 1.043 tỷ đồng, đến nay nhà thầu đang thi công đắp đất hoàn thiện nền đường, đã cơ bản hoàn thành.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 5/2024, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 107.590 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ và tăng 3,1% so với tháng 12/2023.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/5/2024 ước đạt 106.520 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ và tăng 2,8% so với tháng 12/2023.

Ước đến 31/5/2024 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,1% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tháng 5/2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định tương đối ổn định, sức mua của người dân có xu hướng tăng, đã tác động tích cực vào nền kinh tế. Công tác xúc tiến thương mại, dịch vụ, du lịch, kích cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tiếp tục đẩy mạnh, hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa cũng được tỉnh triển khai nhằm đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa tại địa phương. Tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều chương trình marketing, các sự kiện ở các nơi để quảng bá, tổ chức xúc tiến cho du lịch Bình Định, mọi thứ đã sẵn sàng cho mùa Lễ hội du lịch Bình Định năm 2024 với chủ đề “Quy Nhơn - Bình Định: Thiên đường biển – Tỏa sáng phát triển”... góp phần nâng cao hiệu quả thu hút du khách du lịch.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2024 ước đạt 10.138,9 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 7.681,3 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.531,4 tỷ đồng, tăng 7,7% so với tháng trước, tăng 33,4% so với cùng kỳ; trong đó, dịch vụ ăn uống đạt 1.283,5 tỷ đồng, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 30,1% so cùng kỳ, dịch vụ lưu trú đạt 247,9 tỷ đồng, tăng 6% so với tháng trước và tăng 53,6% so cùng kỳ. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 445 cơ sở lưu trú với 14.075 phòng đủ tiêu chuẩn để phục vụ khách. Các cơ sở lưu trú đã hoàn thành việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ nhu cầu cho khách du lịch. Lượt khách lưu trú trong tháng 5/2024 đạt 533.310 lượt, tăng 4,4% so với tháng trước, tăng 30,4% so với cùng kỳ. Ngày khách phục vụ đạt 698.618 ngày khách, tăng 6,2% so tháng trước và tăng 40,6% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lữ hành tháng 5 ước đạt 89,7 tỷ đồng, tăng 7% so với tháng trước, tăng 50,6% so cùng kỳ. Số lượt khách du lịch theo tour ước đạt 37.608 lượt, tăng 2,8% so với tháng trước, tăng 32,2% so với cùng kỳ. Ngày khách du lịch theo tour ước đạt 73.735 ngày khách, tăng 5,8% so với tháng trước, tăng 36,2% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 5 ước đạt 836,5 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước, tăng 26,7% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 47.388,4 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 36.982,6 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ và là nhóm ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất (*chiếm 78%*) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

UBND tỉnh Bình Định triển khai Chính sách hỗ trợ thu hút đoàn khách đến Bình Định dự hội nghị, hội thảo giai đoạn 2024 - 2025; Chính sách hỗ trợ các hãng hàng không mở đường bay quốc tế bằng các chuyến bay charter (chuyến bay được thuê trọn gói) đến tỉnh Bình Định, giai đoạn 2025 - 2026. UBND tỉnh cũng đang triển khai Kế hoạch phát triển sản phẩm mới và làm mới sản phẩm du lịch hiện có trên địa bàn tỉnh. Hợp tác phát triển về du lịch với các địa phương trong và ngoài nước, mở rộng các loại hình và sản phẩm du lịch; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án du lịch trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm ước đạt 6.380,6 tỷ đồng, tăng 24,4% so với cùng kỳ, chiếm 13,5% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Doanh thu du lịch lữ hành 5 tháng đầu năm ước đạt 302,8 tỷ đồng, tăng 58,3% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,6%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3.722,4 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ, chiếm 7,9% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Bình Định tiếp tục tăng trưởng khá, các thị trường xuất khẩu chủ lực phục hồi, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh có nhiều tín hiệu khởi sắc, tăng trưởng cao.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 05/2024 ước đạt 193,5 triệu USD, giảm 3,9% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 5 tháng năm 2024 kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 900,9 triệu USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa (5 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5/2024 ước đạt 153,4 triệu USD, giảm 7,4% so tháng trước và tăng 26,8% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 736,9 triệu USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ, đạt 44,7% kế hoạch năm 2024.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng:

- Nhóm hàng thủy sản xuất khẩu ước đạt 48,4 triệu USD, tăng 4,9% so cùng kỳ. Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu trực tiếp đến 42 thị trường, xuất khẩu nhiều nhất là thị trường Mỹ ước đạt 13,5 triệu USD, chiếm 29,9%.

- Nhóm hàng gạo xuất khẩu ước đạt 23,2 triệu USD, tăng 0,8% so cùng kỳ; tại tỉnh chỉ có Công ty cổ phần Lương thực Bình Định xuất khẩu nhóm hàng này và xuất đến Philippin là thị trường chính.

- Mặt hàng gỗ xuất khẩu ước đạt 161,9 triệu USD, tăng 28,0% so cùng kỳ, do nhu cầu nhập khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ thị trường Trung Quốc và Nhật Bản tăng.

- Sản phẩm từ chất dẻo xuất khẩu ước đạt 105,9 triệu USD, tăng 38% so cùng kỳ. Các công ty sản xuất xuất khẩu bàn ghế nhựa giả mây đã có dấu hiệu khả quan khi người dân các nước mua sắm nhiều vì giá cả phù hợp với nhu cầu chi tiêu. Thị trường xuất khẩu nhiều nhất là Mỹ ước đạt 52,3 triệu USD, tăng 21,0% so cùng kỳ.

- Sản phẩm gỗ xuất khẩu ước đạt 215,9 triệu USD, tăng 22,5% so cùng kỳ. Sản phẩm chế biến chủ yếu là đồ gỗ nội thất, ngoại thất, sân vườn. Thị trường tiêu thụ chính: Mỹ ước đạt 110,7 triệu USD, tăng 6,3% so cùng kỳ.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm:

- Nhóm hàng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu ước đạt 35 triệu USD, giảm 5,1% so cùng kỳ, chủ yếu xuất khẩu tinh bột và thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, nên doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều sự tăng/giảm giá của đối tác.

- Nhóm giày dép các loại đạt 1 triệu USD, giảm 36,3% so cùng kỳ.

- Nhóm sản phẩm từ sắt thép đạt 0,2 triệu USD, giảm 22,6% so cùng kỳ.

- Nhóm máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng đạt 0,2 triệu USD, giảm 72,2% so cùng kỳ.

Xuất khẩu trực tiếp 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 731,4 triệu USD, chiếm 99,3% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 91 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Mỹ đạt 287,1 triệu USD, chiếm 39,2%;

Châu Á đạt 250,1 triệu USD, chiếm 34,2%; Châu Âu đạt 176,8 triệu USD, chiếm 24,2%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 5/2024 ước đạt 40,1 triệu USD, tăng 12,2% so tháng trước và giảm 20,7% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 164 triệu USD, giảm 3,4% so cùng kỳ.

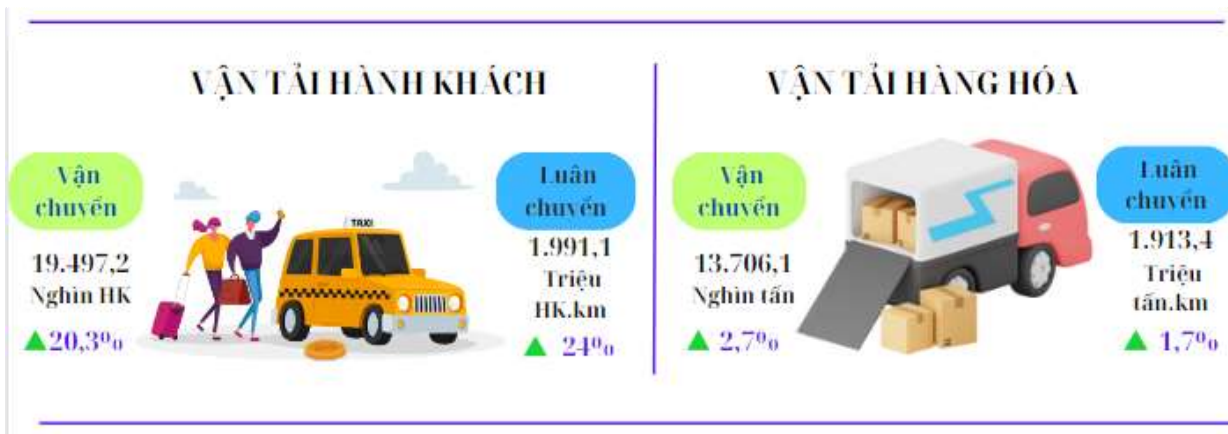
Trong đó, các mặt hàng ước kim ngạch nhập khẩu tăng so cùng kỳ là: nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 12,5 triệu USD, tăng 1,1%; Các doanh nghiệp sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm nhập hàng nông sản, nguyên liệu nước ngoài, đồng thời sử dụng thêm nguồn nguyên liệu trong nước phục vụ cho sản xuất nên giá trị nhập khẩu mặt hàng này tăng nhẹ; Nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 37,2 triệu USD, tăng 27,5% so cùng kỳ; nhằm phục vụ cho các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm may mặc nên nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng này tăng mạnh; Nguyên, phụ liệu dệt phẩm ước đạt 9,3 triệu USD, tăng 1,2% so cùng kỳ; Nguyên liệu sắt thép ước đạt 2,4 triệu USD, tăng 854,7% so cùng kỳ, doanh nghiệp nhập về để sản xuất. Gỗ nguyên liệu ước đạt 13,4 triệu USD, tăng 20,3% so cùng kỳ, do xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng nên các doanh nghiệp nhập khẩu mạnh để phục vụ sản xuất.

Các mặt hàng ước kim ngạch nhập khẩu giảm so cùng kỳ là: Nguyên liệu vải ước đạt 27,9 triệu USD, giảm 7,7% so cùng kỳ; Máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 17,9 triệu USD, giảm 17,8% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động ngành vận tải tiếp tục tăng trưởng khá trong những tháng đầu năm 2024. Trong kỳ nghỉ Lễ 30/4 và 1/5, vận tải hành khách đường bộ được nhiều người dân chọn làm phương tiện đi lại chính do giá vé máy bay tăng cao. Hiện nay, thời tiết đang thuận lợi cho hoạt động ngành xây dựng nên các doanh nghiệp vận chuyển các mặt hàng gỗ và vật liệu xây dựng cũng như vận chuyển một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng, làm cho sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng khá. Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng do sản lượng hóa thông qua cảng biển cũng như xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng khá ấn tượng, góp phần làm doanh thu bốc xếp hàng hóa cảng biển tăng. Ngành bưu chính, chuyên phát tăng chủ yếu do nhóm ngành chuyên phát tăng; nhu cầu mua bán hàng trực tuyến đang là xu thế của thị trường mua bán thương mại đã góp phần vào tốc độ tăng của ngành bưu chính và chuyển phát.

Vận tải hành khách, hàng hóa
(5 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2024 ước đạt 4.120 nghìn hành khách, luân chuyển 427,4 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,8%, luân chuyển tăng 1,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 15%, luân chuyển tăng 22,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 19.497,2 nghìn hành khách, luân chuyển 1.991,1 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 20,3%, luân chuyển tăng 24%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2024 ước đạt 2.977,2 nghìn tấn, luân chuyển 406,2 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 6,4%, luân chuyển tăng 6,3%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 7,1%, luân chuyển tăng 4,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 13.706,1 nghìn tấn, luân chuyển 1.913,4 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 2,7%, luân chuyển tăng 1,7%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 5 năm 2024 ước đạt 1.365,3 nghìn TTQ, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 36,3% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, ước đạt 6.152,3 nghìn TTQ, tăng 42,5% so với cùng kỳ năm trước.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 5/2024 ước đạt 1.022,4 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước, tăng 14,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 200 tỷ đồng,

tăng 1,9% so tháng trước, tăng 30,7% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 504,4 tỷ đồng, tăng 6,7% so tháng trước, tăng 9,7% so cùng kỳ năm trước; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 315,4 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 14,6% so cùng kỳ năm trước; bưu chính, chuyển phát đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước, tăng 14,5% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi
(5 tháng đầu năm so với cùng kỳ)



Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.805,3 tỷ đồng, tăng 11,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 936,1 tỷ đồng, tăng 32,6%; vận tải hàng hóa đạt 2.356,8 tỷ đồng, tăng 2,9%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.499,7 tỷ đồng, tăng 16,3%; bưu chính, chuyển phát đạt 12,7 tỷ đồng, tăng 14,1%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng Năm là tháng bắt đầu vào mùa du lịch tại Bình Định, 5 tháng đầu năm 2024 tỉnh đã tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao; vui chơi giải trí...và đã đạt được những tín hiệu đáng mừng khi thu hút một lượng lớn khách du lịch đến tỉnh, nhằm kích cầu du lịch trong tỉnh. Để tiếp tục bình ổn giá cả tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chức năng tiếp tục thực hiện các biện pháp cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, triển khai các

chương trình kích cầu tiêu dùng, nhằm đảm bảo nhu cầu đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 04 nhóm tăng giá so với tháng trước như: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,46%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,10%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số tăng 0,01%. Ngược lại, có 04 nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,10%; nhóm giao thông giảm 1,77%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,52% và nhóm văn hóa, giải trí du lịch giảm 0,20%. Có 03 nhóm chỉ số ổn định so với tháng trước là nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm giáo dục.

Chỉ số giá tháng 5 năm 2024 giảm là do giá xăng, dầu giảm mạnh trong tháng, cụ thể giá bình quân giảm so tháng trước: xăng A95 và giá xăng E5 đều giảm 1.173 đồng/lít; dầu diesel giảm 1.094 đồng/lít. Giá gas bình quân giảm 6.000 đồng/bình 12 kg, giá gas trong nước giảm do ảnh hưởng giá gas thế giới giảm.

Tuy nhiên, cũng có yếu tố làm tăng giá CPI tháng 5 năm 2024 đó là: giá vàng thế giới tăng, dẫn đến giá vàng nữ trang tăng 2,57%, đã làm cho nhóm hàng hóa khác tăng 0,01%; giá du lịch trọn gói tăng 0,50%.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 5 tháng năm 2024 tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 8 nhóm chỉ số tăng; tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 10,92%; kế tiếp là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,51%; nhóm giao thông tăng 3,61%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,65%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,07%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,73%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,61%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,53%. Ngược lại, có 2 nhóm giảm là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,21%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%. Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế ổn định.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 5 năm 2024, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 7.270 ngàn đồng/chỉ, tăng 2,5% so tháng trước, tăng 33,53% so cùng kỳ; Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 5 năm 2024 là 25.467 VND/USD, tăng 0,86% so tháng trước, tăng 7,86% so cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 23,29% và đô la Mỹ tăng 5,35% so với cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ

Trong tháng 5/2024, ngành y tế đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 21/05/2024 về việc tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, xử lý ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngành y tế đã tổ chức 3 đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 5/2024 (từ ngày 15/4/2024 đến ngày 14/5/2024) trên địa bàn tỉnh xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, làm 23 người chết và 20 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm giảm 9,5% (-4 vụ), số người chết tăng 4,5% (+1 người) và số người bị thương giảm 23,1% (-6 người). So với cùng kỳ, số vụ tăng 46,2% (+12 vụ), số người chết tăng 43,8% (+7 người), bị thương tăng 11,1% (+2 người).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 221 vụ tai nạn giao thông, làm 90 người chết và 183 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 42,6% (+66 vụ), số người chết giảm 14,3% (-15 người) và số người bị thương tăng 105,6% (+94 người).

7.3. Giáo dục

Trong tháng, ngành Giáo dục tỉnh Bình Định đã hoàn thành việc chọn sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12; hoàn thành tốt kỳ thi học kỳ II năm học 2023-2024 cho tất cả các lớp; chuẩn bị các điều kiện để tổng kết năm học 2023-2024, chuẩn bị tổ chức xét tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024, thi tốt nghiệp THPT năm học 2023-2024, thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025.

7.4. Văn hóa, thể dục và thể thao

Trong tháng, nhiều hoạt động thể dục thể thao được tổ chức như: Giải bóng đá nam công nhân, lao động năm 2024 (từ 17 đến 25/5/2024); Giải đua xe đạp các Câu lạc bộ tỉnh Bình Định mở rộng năm 2024...

Tiếp nối thành công của Tuần lễ Văn hoá, Thể thao và Du lịch Bình Định Amazing Fest 2024; tiếp tục thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến Bình Định trong mùa cao điểm du lịch hè năm 2024, ngày 14/5/2024, UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch số 94/KH-UBND về việc Tổ chức chuỗi sự kiện du lịch hè năm 2024 và Quyết định số 1682/QĐ-UBND về việc Ban hành Kế hoạch tổ chức Lễ

hội tinh hoa đất biển Bình Định năm 2024 với một chuỗi các sự kiện du lịch, văn hóa, thể thao, thương mại sôi nổi và hấp dẫn diễn ra xuyên suốt từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2024 tại Bình Định.

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ vi phạm môi trường, giảm 16,7% (-01 vụ) so với tháng trước, tăng 25% (+01 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 04 vụ, giảm 20% (-01 vụ) so với tháng trước, tăng 33,3% (+01 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 22 triệu đồng, giảm 60,4% (-33,5 triệu đồng) so với tháng trước, giảm 91,6% (-239,45 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn năm tháng đầu năm 2024, đã phát hiện 23 vụ vi phạm môi trường, giảm 14,8% (-04 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 22 vụ, giảm 12% (-03 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 446,3 triệu đồng, giảm 11% (-54,9 triệu đồng).

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định thời tiết thuận lợi không xảy ra thiệt hại thiên tai, bằng tháng trước, bằng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ thiên tai, ước thiệt hại 50,2 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp từ đầu năm đến ngày 15 tháng 5 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Cây lúa			
Lúa đông xuân	46.881,6	46.788,0	99,8
Lúa hè thu	22.300,0	37.495,9	168,1
- Các loại cây hằng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.319,2	2.306,3	99,4
Cây lạc	8.520,9	8.853,3	103,9
Rau các loại	5.696,9	5.659,2	99,3
Đậu các loại	1.150,1	1.300,5	113,1
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.053,0	2.839,6	138,3
Cây lạc	1.159,0	1.410,8	121,7
Rau các loại	3.265,8	3.629,7	111,1
Đậu các loại	152,0	173,5	114,1

2. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2023 - 2024

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2022-2023	Ước tính Vụ Đông Xuân 2023-2024	Vụ Đông Xuân 2023-2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	77.919,9	78.023,2	100,1
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	352.380,2	358.721,1	101,8
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	46.881,6	46.788,0	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	71,9	73,4	102,1
Sản lượng (Tấn)	336.962,2	343.305,1	101,9
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.319,2	2.306,3	99,4
Năng suất (Tạ/ha)	66,5	66,8	100,5
Sản lượng (Tấn)	15.418,0	15.416,0	100,0
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	149,2	124,8	83,6
Năng suất (Tạ/ha)	62,5	64,3	102,9
Sản lượng (Tấn)	932,5	802,8	86,1
Sắn			
Diện tích (Ha)	8.062,3	7.393,1	91,7
Năng suất (Tạ/ha)	288,3	296,0	102,7
Sản lượng (Tấn)	232.407,0	218.823,1	94,2
Mía			
Diện tích (Ha)	140,9	184,8	131,2
Năng suất (Tạ/ha)	538,7	555,6	103,1
Sản lượng (Tấn)	7.589,6	10.268,3	135,3
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	2,7	2,7	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	28,1	28,1	100,0
Sản lượng (Tấn)	7,6	7,6	100,0

2. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2023 - 2024

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2022-2023	Ước tính Vụ Đông Xuân 2023-2024	Vụ Đông Xuân 2023-2024 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	78,7	78,7	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	73,8	73,8	100,0
Sản lượng (Tấn)	580,8	580,8	100,0
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	34,4	42,0	122,1
Năng suất (Tạ/ha)	22,3	22,4	100,4
Sản lượng (Tấn)	76,7	94,0	122,6
Lạc			
Diện tích (Ha)	8.520,9	8.853,3	103,9
Năng suất (Tạ/ha)	42,2	43,4	102,8
Sản lượng (Tấn)	35.974,7	38.414,3	106,8
Vừng			
Diện tích (Ha)	34,6	44,0	127,2
Năng suất (Tạ/ha)	10,6	10,7	100,9
Sản lượng (Tấn)	36,7	47,2	128,6
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.696,9	5.659,2	99,3
Năng suất (Tạ/ha)	189,5	191,7	101,2
Sản lượng (Tấn)	107.948,9	108.468,7	100,5
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.150,1	1.300,5	113,1
Năng suất (Tạ/ha)	17,9	18,1	101,1
Sản lượng (Tấn)	2.064,1	2.357,0	114,2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Tháng 5 năm 2024 so với tháng 4 năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TOÀN NGÀNH	112,86	104,73	113,26	109,59
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	105,64	102,27	112,56	114,95
07. Khai thác quặng kim loại	74,56	73,89	48,12	56,82
08. Khai khoáng khác	110,40	105,21	124,69	124,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,34	105,08	114,25	110,39
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,54	106,24	116,98	110,19
11. Sản xuất đồ uống	104,65	115,35	110,48	106,64
13. Dệt	117,33	83,11	117,48	108,44
14. Sản xuất trang phục	118,99	107,23	149,55	119,71
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,57	131,56	92,48	101,57
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,42	105,89	109,57	100,53
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,77	99,14	98,37	97,50
18. In, sao chép bản ghi các loại	110,84	100,07	91,96	110,64
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	123,01	93,39	77,02	114,14
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	117,15	106,46	104,75	105,33
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,04	106,12	155,98	105,36
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	150,96	107,95	119,31	122,11
24. Sản xuất kim loại	134,38	93,41	146,10	91,92
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,09	116,34	112,84	124,20
27. Sản xuất thiết bị điện	92,68	100,00	88,37	113,69
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,53	142,47	215,97	130,12
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,50	101,47	97,56	137,12
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	109,00	91,79	106,65	109,17
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	80,00	600,00	525,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	493,87	62,07	109,84	127,25
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,05	100,23	101,64	99,15
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,05	100,23	101,64	99,15
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,85	105,44	110,18	111,91
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,14	109,03	115,20	108,42
37. Thoát nước và xử lý nước thải	110,56	102,39	107,21	109,75
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109,77	101,56	104,88	116,01

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2024

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2024		5 tháng năm
	Đơn vị	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2024 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2024	2024	2024	năm 2024	năm 2023	năm 2023 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.327	980	4.443	73,85	48,09	56,82
Đá xây dựng khác	M3	152.760	161.667	743.425	105,83	120,89	122,21
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.951	2.206	8.828	113,07	111,70	94,79
Tôm đông lạnh	Tấn	88	85	376	96,59	94,44	92,84
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.747	6.000	26.990	126,40	176,68	195,66
Tinh bột sắn	Tấn	8.731	6.285	47.512	71,98	150,50	107,02
Thức ăn cho gia súc	Tấn	134.735	141.663	659.668	105,14	117,36	110,44
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	44.976	51.387	220.077	114,25	108,87	106,01
Bia đóng chai	1000 lít	5.135	6.050	24.915	117,82	103,44	102,57
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.520	1.600	6.939	105,26	117,56	113,96
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.700	1.750	7.822	102,94	109,99	106,70
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.964	3.500	11.961	118,08	159,74	133,76
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	390	324	1.667	83,08	117,39	108,46
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.796	3.953	19.745	104,14	115,35	103,56
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.889	4.050	13.948	104,14	168,54	151,49
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	278	350	2.499	125,90	112,18	147,43
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không dệt, dệt kim hoặc móc	1000 cái	5.598	6.500	29.809	116,11	98,62	108,16
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	57	75	342	131,58	92,59	101,48
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	196.692	209.318	937.123	106,42	109,07	100,35
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhân)	1000 chiếc	2.295	2.275	10.982	99,13	98,36	97,50
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.042	2.045	9.317	100,15	91,50	110,31
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3	3	12	107,41	138,10	122,45
Ôxy	Tấn	161	155	715	96,27	126,02	133,64
Titan ôxít	Tấn	727	500	2.461	68,78	93,46	127,12
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.103	5.288	25.584	103,63	72,85	110,62
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	610	621	3.116	101,80	105,61	101,50
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.562.342	3.613.675	16.895.203	101,44	116,46	109,53
Thuốc nước để tiêm	Lít	9.494	13.233	69.175	139,38	87,25	116,95
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	41	47	161	114,63	188,00	146,36
Ống tuyền, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	745	772	3.171	103,62	186,47	118,54

**4. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 5 và 5 tháng năm 2024**

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2024		5 tháng năm
	Đơn vị	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2024 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2024	2024	2024	năm 2024	năm 2023	năm 2023 (%)
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	112	122	416	108,93	108,93	75,23
Gạch ốp lát	1000 M2	800	1.040	1.840	130,00	764,71	277,53
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.145	7.504	29.483	105,02	106,14	84,36
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	2.139	2.185	9.873	102,15	168,73	107,91
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	19.338	20.827	88.383	107,70	120,66	108,24
Đá ốp lát	M2	268.326	290.704	1.198.718	108,34	121,92	109,12
Gang thổi hợp kim; Gang kính	Tấn	503	400	1.397	79,52	127,39	120,95
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	26	40	124	153,85	222,22	56,88
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	193	228	1.332	118,13	26,48	70,93
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau	Tấn	8.415	8.065	31.205	95,84	121,21	98,82
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	19.975	31.000	125.645	155,19	118,19	185,02
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	41	41	208	100,00	87,23	113,66
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	4	19	51	475,00	126,67	60,00
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	58	65	229	112,07	295,45	192,44
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	554.031	461.258	2.800.092	83,25	104,65	111,99
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	277.545	262.880	1.444.724	94,72	102,69	104,57
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	157.331	146.760	678.691	93,28	146,34	122,67
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	58.454	55.183	270.551	94,40	137,71	121,03
Hương cây	1000 thẻ	18	14	50	-	-	555,56
Điện sản xuất	Triệu KWh	164	155	826	94,51	98,10	91,37
Điện thương phẩm	Triệu KWh	234	257	1.153	109,83	118,43	124,78
Nước uống được	1000 m3	3.302	3.600	15.636	109,02	115,20	108,42

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 5 năm 2024 so với tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TOÀN NGÀNH	98,18	105,25	103,29
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	102,58	109,02	105,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,00	105,35	103,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	102,70	102,73
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	102,85	105,47
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	100,00	103,14
Khai khoáng khác	103,92	114,15	106,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,00	102,90	99,68
Sản xuất đồ uống	100,00	80,63	82,07
Dệt	89,81	92,31	105,33
Sản xuất trang phục	99,99	113,66	107,92
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,27	83,71	90,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,89	110,46	103,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	105,86	97,45
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	94,77	95,87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,58	91,22	95,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,15	102,47	101,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,57	103,57	106,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,10	145,78	118,00
Sản xuất kim loại	100,00	100,00	98,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,84	100,16	93,50
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	103,77	100,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,46	100,82	103,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	102,70	102,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,40	101,23
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	98,72	107,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	104,21	105,73
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,00	102,66	103,24
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	97,47	102,52	99,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,54	116,92	125,62

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	689.178	695.523	2.709.438	31,4	101,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	369.341	397.726	1.540.009	27,5	100,8
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	241.031	275.025	998.787	24,9	191,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>133.815</i>	<i>260.335</i>	<i>840.165</i>	<i>23,5</i>	<i>182,9</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85.512	65.251	306.734	40,4	40,7
- Vốn nước ngoài (ODA)	7.730	17.787	72.470	39,2	85,0
- Xổ số kiến thiết	6.733	17.112	58.118	41,5	87,8
- Vốn khác	28.335	22.551	103.900	20,6	101,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	243.628	211.670	935.318	31,0	104,1
- Vốn cân đối ngân sách huyện	147.821	158.425	691.523	25,8	132,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>125.233</i>	<i>147.125</i>	<i>623.735</i>	<i>24,8</i>	<i>129,6</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	67.551	33.254	159.662	48,1	54,5
- Vốn khác	28.256	19.991	84.133	-	99,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	76.209	86.127	234.111	-	91,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	48.225	47.526	130.575	-	105,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>27.125</i>	<i>42.661</i>	<i>101.845</i>	<i>-</i>	<i>107,1</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22.551	30.881	75.171	-	73,4
- Vốn khác	5.433	7.720	28.365	-	93,5

7. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2024	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2024 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	107.590	103,1	110,3
2. Tổng dư nợ cho vay	106.520	102,8	109,7
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,10	-	-

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024		Ước tính tháng 5 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	9.815.322,3	10.138.866,2	47.388.434,4	100,0	103,3	119,1	115,8
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	7.510.450,3	7.681.275,2	36.982.558,4	78,0	102,3	114,2	110,0
Khách sạn, nhà hàng	1.421.537,0	1.531.362,0	6.380.644,0	13,5	107,7	133,4	124,4
Du lịch lữ hành	83.763,0	89.668,0	302.785,0	0,6	107,0	150,6	158,3
Dịch vụ	799.572,0	836.561,0	3.722.447,0	7,9	104,6	126,7	117,5

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.510.450,3	7.681.275,2	36.982.558,4	114,2	110,0
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	3.224.481,7	3.301.001,2	16.009.676,9	114,5	107,2
Hàng may mặc	345.088,7	351.872,4	1.793.288,1	111,5	112,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	751.444,4	754.485,0	3.761.947,4	107,3	108,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	60.068,8	58.089,5	295.809,3	104,3	109,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	756.075,6	796.075,6	3.631.079,2	113,5	103,0
Ô tô các loại	16.582,0	16.882,0	75.339,6	70,9	62,7
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	205.644,8	208.044,8	1.064.967,5	111,1	110,1
Xăng, dầu các loại	1.370.691,8	1.403.338,7	6.569.804,0	119,6	123,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	220.749,0	222.032,8	1.134.814,9	106,0	108,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	162.663,6	169.963,6	737.910,0	167,8	126,7
Hàng hóa khác	260.102,7	264.153,0	1.234.444,5	105,8	102,1
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	136.857,2	135.336,6	673.477,0	109,0	117,5

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.421.537,0	1.531.362,0	6.380.644,0	133,4	124,4
Dịch vụ lưu trú	233.835,0	247.915,0	1.037.625,0	153,6	140,7
Dịch vụ ăn uống	1.187.702,0	1.283.447,0	5.343.019,0	130,1	121,7
Du lịch lữ hành	83.763,0	89.668,0	302.785,0	150,6	158,3
Dịch vụ tiêu dùng khác	799.572,0	836.561,0	3.722.447,0	126,7	117,5

11. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024		Ước tính tháng 5 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2024 so với
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	165.671	153.397	736.914	100,0	92,6	126,8	119,6
Kinh tế Nhà nước	6.077	6.200	23.233	3,2	102,0	97,9	100,8
Kinh tế tư nhân	130.139	121.940	590.802	80,2	93,7	126,3	116,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	29.455	25.257	122.879	16,6	85,7	139,4	143,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	9.335	9.742	48.419	6,6	104,4	95,8	104,9
Hàng rau quả	8	-	8	-	-	-	0,6
Gạo	6.077	6.200	23.233	3,2	102,0	97,9	100,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	8.132	8.200	35.008	4,8	100,8	118,1	94,9
Quặng và khoáng sản khác	2.978	3.082	12.570	1,7	103,5	101,2	100,4
Sản phẩm từ chất dẻo	27.505	20.555	105.880	14,4	74,7	157,9	138,0
Gỗ	41.174	38.547	161.931	22,0	93,6	157,8	128,0
Sản phẩm gỗ	45.495	39.777	215.867	29,3	87,4	130,6	122,5
Hàng dệt, may	22.273	24.301	123.834	16,8	109,1	102,0	113,3
Giày dép các loại	91	200	1.023	0,1	219,8	40,1	63,7
Sản phẩm từ sắt thép	19	26	212	-	136,8	53,1	77,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	67	30	179	-	44,8	66,7	27,8
Hàng hoá khác	2.517	2.737	8.750	1,1	108,7	127,8	187,8

12. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024		Ước tính tháng 5 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	35.768	40.122	163.964	100,0	112,2	79,3	96,6
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	22.714	29.621	110.762	67,6	130,4	69,8	81,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.054	10.501	53.202	32,4	80,4	128,9	159,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	5.073	5.328	28.554	17,4	105,0	140,0	79,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.887	2.640	12.540	7,6	139,9	77,6	101,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.930	2.001	9.261	5,6	103,7	101,1	101,2
Phân bón	1.961	1.805	7.603	4,6	92,0	28,9	53,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.174	3.907	13.425	8,2	179,7	94,4	120,3
Vải các loại	7.984	8.680	27.931	17,0	108,7	106,2	92,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.035	8.348	37.203	22,7	83,2	137,6	127,5
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	1.098	985	2.444	1,5	89,7	569,4	954,7
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.915	4.887	17.858	10,9	167,7	30,5	82,2
Hàng hoá khác	711	1.541	7.145	4,5	216,7	277,7	129,5

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	Tháng 5 năm 2024 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 4 năm 2024	Bình quân
					5 tháng
					năm 2024
					so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,08	103,14	101,29	99,98	102,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,44	103,77	102,01	100,46	102,65
Trong đó:					
Lương thực	135,60	109,81	102,20	100,33	111,26
Thực phẩm	113,64	101,45	100,39	100,63	99,74
Ăn uống ngoài gia đình	140,97	106,67	105,11	100,17	106,07
Đồ uống và thuốc lá	111,18	102,08	101,81	100,00	101,73
May mặc, mũ nón, giày dép	111,04	102,89	101,83	100,00	102,07
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,44	101,26	100,78	99,90	101,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,44	100,51	100,10	100,10	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế	103,43	100,01	100,01	100,01	100,00
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,46	105,51	103,53	98,23	103,61
Bưu chính viễn thông	99,57	99,28	99,28	99,48	99,79
Giáo dục	122,97	110,92	100,00	100,00	110,92
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	124,90	112,42	100,00	100,00	112,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,50	100,07	99,80	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,35	104,79	101,32	100,01	104,51
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,16	133,53	121,68	102,50	123,29
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,34	107,86	104,22	100,86	105,35

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, viễn thông tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	981.514,0	1.022.388,4	4.805.261,7	114,8	111,8
Vận tải hành khách	196.255,4	200.037,5	936.070,7	130,7	132,6
Đường bộ	191.186,7	194.898,3	910.287,0	130,1	131,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5.068,7	5.139,2	25.783,7	159,1	196,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	472.705,9	504.347,8	2.356.842,9	109,7	102,9
Đường bộ	470.700,9	502.295,2	2.346.154,2	110,0	103,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.005,0	2.052,6	10.688,7	64,7	70,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	309.994,3	315.412,1	1.499.669,5	114,6	116,3
Bưu chính, viễn thông	2.558,4	2.591,0	12.678,6	114,5	114,1

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với tháng 4 năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.120,0	19.497,2	101,8	115,0	120,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.838,1	18.092,1	101,9	113,5	118,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	281,9	1.405,1	101,3	139,5	159,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	427.448,6	1.991.059,2	101,6	122,8	124,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	425.002,8	1.978.582,1	101,6	122,7	123,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.445,8	12.477,1	101,0	136,5	155,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.977,2	13.706,1	106,4	107,1	102,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.971,7	13.676,8	106,4	107,3	102,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5,5	29,3	102,0	60,6	68,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	406.229,3	1.913.387,8	106,3	104,8	101,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	402.148,4	1.891.902,2	106,3	105,5	102,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.080,9	21.485,6	101,9	61,0	158,6
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.365,3	6.152,3	103,9	136,3	142,5

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Người	38	221	90,5	146,2	142,6
Đường bộ	"	38	221	90,5	146,2	142,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	90	104,5	143,8	85,7
Đường bộ	"	23	90	104,5	143,8	85,7
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	20	183	76,9	111,1	205,6
Đường bộ	"	20	183	76,9	111,1	205,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	5	23	83,3	125,0	85,2
Số vụ đã xử lý	"	4	22	80,0	133,3	88,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	22,0	446,3	39,6	8,4	89,0

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 5/2024 tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 14/5/2024
- Số liệu vi phạm môi trường tháng 5/2024 tính từ ngày 19/4/2024 đến ngày 18/5/2024

ganhua